

## CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGỮ VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

LÊ VINH QUỐC\*

### TÓM TẮT

*Bài viết trình bày 3 giai đoạn phát triển của chữ Quốc ngữ Việt Nam từ thế kỉ XVII đến nay: Từ đầu thế kỉ XVII đến 1860, từ 1861 đến 1945 và từ 1945 đến nay. Bên cạnh đó, bài viết trình bày một số vấn đề tồn tại trong bảng chữ cái Quốc ngữ hiện đại cũng như trong tiếng Việt hiện hành; từ đó, đề xuất những ý tưởng nhằm hoàn thiện tiếng Việt trong tương lai.*

**Từ khóa:** chữ Quốc ngữ, sứ mệnh truyền giáo, văn hóa Việt Nam, ngôn ngữ Việt Nam.

### ABSTRACT

#### *Development stages of Vietnamese National Language and problems of modern Vietnamese*

*The article presents three development stages of Vietnamese national language from the 17<sup>th</sup> century to present: From the first half of the 17<sup>th</sup> century to 1860, from 1861 to 1945 and from 1945 to present. Besides, the article presents some existing problems of the modern national language alphabets as well as of current Vietnamese; in light of which, some ideas to perfect Vietnamese for the future are suggested.*

**Keywords:** Vietnamese national language, missionary work of Christian, Vietnamese culture, Vietnamese language.

### 1. Đặt vấn đề

Do chữ viết sơ khai của người Việt cổ sớm bị thất truyền, dân tộc ta không có chữ viết riêng nên trong suốt 2000 năm lịch sử người Việt đã phải mượn văn tự Hán làm chữ viết của mình (tức chữ Hán-Việt, còn gọi là chữ Nho), rồi dựa theo đó sáng tạo ra chữ Nôm (từ thế kỉ XIII), và coi cả Hán lẫn Nôm đều là chữ Việt (tức “chữ ta”) cho đến đầu thế kỉ XX.

Từ thế kỉ XVII, nước ta có thêm một loại văn tự mới: tiếng Việt được ghi âm bằng chữ cái Latin đã tồn tại gần 400 năm, được thừa nhận là chữ Quốc ngữ của Việt Nam, thay thế chữ Nho vào đầu

thế kỉ XX và trở thành chữ viết chính thức của tiếng Việt hiện đại.

Vậy, quá trình hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ đã trải qua những giai đoạn nào? Quá trình đó còn để lại cho tiếng Việt hiện đại những vấn đề gì cần giải quyết?

### 2. Các giai đoạn phát triển của chữ Quốc ngữ Việt Nam

Căn cứ vào giá trị sử dụng trong xã hội cùng với sự biến đổi về bảng chữ cái, cách ghép vần, ghi âm và cú pháp theo thời gian, có thể nhận thấy quá trình phát triển của chữ Quốc ngữ trải qua 3 giai đoạn chủ yếu.

#### 2.1. Từ đầu thế kỉ XVII đến 1860: Bộ

\* TS, Nguyên giảng viên chính Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: quoclevinh@gmail.com

***chữ Việt Latin hóa là một công cụ truyền giáo của đạo Thiên Chúa tại Việt Nam***

Nhờ những nỗ lực bền bỉ của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo, bộ chữ Việt ghi âm bằng chữ cái Latin dần dần hình thành trong suốt nửa đầu thế kỉ XVII, nhằm mục đích giúp người phương Tây học tiếng Việt và giúp người Việt học các ngôn ngữ phương Tây được dễ dàng, phục vụ cho sứ mệnh truyền bá tôn giáo tại Việt Nam.

Theo nghiên cứu của Linh mục Đỗ Quang Chính, vào những năm sơ khởi (từ 1620 đến 1626), với những đóng góp nổi bật của linh mục Francisco de Pina, bộ chữ Việt Latin hóa có bảng Alphabet (bao gồm các chữ cái Latin và mấy con chữ Hi Lạp) chưa hoàn chỉnh như bảng chữ cái Quốc ngữ hiện nay, cách ghép vần và phiên âm lại càng khác lạ, tạo thành nhiều từ đa âm tiết và không có dấu giọng: Annam (tức là An Nam), Quinhin (Quy Nhơn), Hoaiphò (Hải Phố tức Hội An), Faifo (cũng là Hội An), Oundelinh (Ông Đề linh), Ondedoc (Ông Đề đốc), unsai (ông sãi), ungue (ông nghề), bafu (bà phủ), doij (đôi), scin mocaij (xin một cái), sayc chiu (sách chữ), tuijciam biet (tôi chẳng biết) [theo 3]... Những năm tiếp theo (1631-1648) với những đóng góp chủ yếu của linh mục Gasparo d'Amiral, cách phiên âm và ghép vần đã được chỉnh sửa thành những chữ đơn âm tiết có dấu giọng: Nghệ An, Bô Chính (đúng cách viết ngày nay), oũ bà phủ (ông bà phủ), huyen (huyện), sã (sãi)... Cho đến công trình khảo cứu và biên soạn trong 3 năm (1649-1651) của

giáo sĩ Alexandre de Rhodes là cuốn Tự điển Vietnamese-Latin-Portugues (Tự điển Việt-Bồ-La) được xuất bản tại Rome năm 1651, thì bộ chữ Việt Latin hóa được coi là chính thức hình thành với bảng Alphabet, cách phiên âm và ghép vần sát đúng với tiếng Việt đương thời (tiếp cận với tiếng Việt hiện đại). Theo đó, một đoạn bản dịch tiếng Việt của cuốn “*Kinh Lạy Cha*” viết: “*Cha chúng tôi ở trên [trên] blời [trời], chúng tôi nguyện [nguyện] danh Cha cả sáng...*” [dẫn theo 3]; và đây là tựa đề của một cuốn giáo lí xuất bản đương thời: “*Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn [muốn] chịu phép rửa [rửa] tội [tội], ma [mà] beò [vào] đạo thánh đức Chúa blời [trời]*” [dẫn theo 3].

Cuốn Dictionarium Anamitico Latinum (Tự điển Việt-Latin) của giám mục Pierre Pigneaux de Behaine (Bá Đa Lộc) xuất bản năm 1838 đã hoàn chỉnh bộ chữ Việt Latin hóa hơn nữa trong việc chú giải tiếng Latin có đối chiếu với chữ Nho.

Từ thế kỉ XVII cho đến khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta trong thế kỉ XIX, chữ Việt Latin hóa chỉ được sử dụng để dịch Kinh Thánh, truyền giảng giáo lí và thực hành các thánh lễ Thiên Chúa giáo một cách bí mật trong những cộng đồng giáo dân rất hạn hẹp. Khi ấy, các triều đại phong kiến Việt Nam thi hành chính sách cấm đạo nghiêm ngặt và giết hại các giáo sĩ Thiên Chúa một cách dã man nên chữ Việt Latin hóa không thể phát triển ra ngoài phạm vi hạn hẹp ấy. Bởi thế, loại chữ viết mới này chỉ là một công cụ truyền giáo

và không có ảnh hưởng gì đến cuộc sống xã hội Việt Nam đương thời.

## **2.2. Từ 1861 đến 1945: Chữ Quốc ngữ đã khai sáng một Thời đại văn hóa Việt Nam mới chịu ảnh hưởng tinh thần văn hóa Pháp**

Cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân để biến Việt Nam thành một xứ thuộc địa trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp đã đưa bộ chữ Việt Latin hóa trở thành chữ Quốc ngữ mới, tạo nên nền văn hóa mới ở Việt Nam.

### **2.2.1. Chữ Quốc ngữ và nền giáo dục mới ở Nam Kỳ**

Tháng 9 năm 1861, chỉ nửa năm sau khi quân Pháp đánh bại quân nhà Nguyễn và chiếm được Sài Gòn, Đô đốc Charner đã kí nghị định mở *Trường Bá Đa Lộc (Collège d'Adran)* dạy chữ Việt Latin hóa cùng tiếng Pháp cho học sinh người Việt để đào tạo thông ngôn và thư kí làm việc trong các cơ quan hành chính [4]. Với việc mở trường học này, chữ Việt Latin hóa lần đầu tiên đã vượt khỏi phạm vi giáo hội để thâm nhập vào đời sống xã hội người Việt, trước hết là ở Sài Gòn.

Sau các Hòa ước Nhâm Tuất (1862) và Giáp Tuất (1874), Nam Kỳ lục tỉnh chính thức bị cắt nhường cho Pháp để trở thành thuộc địa của nước này. Chính quyền thực dân hiểu rõ bộ chữ Việt Latin hóa là một công cụ hữu hiệu để cai trị dân bản xứ, nên đã nhanh chóng đưa loại chữ này lên thay chữ Nho. Kỳ thi Hương cuối cùng ở Nam Kỳ năm 1864 đã kết thúc sự tồn tại của hệ thống Nho học dùng chữ Hán ở đây. Năm 1865, tờ báo đầu tiên dùng chữ Việt Latin hóa mang

tên "*Gia Định Báo*" được xuất bản nhằm phổ biến rộng rãi loại chữ mới này trong cộng đồng người Việt. Tiếp đó, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định bắt buộc các cơ sở hành chính phải dùng chữ Việt Latin hóa (năm 1869), nghị định buộc công chức phải biết chữ Việt Latin hóa mới được tuyển dụng và thăng thưởng (năm 1878); và đến năm 1879, Thống đốc Le Myre de Vilers ra lệnh thiết lập nền học chính mới ở Nam Kỳ. [4]

Một nền giáo dục mới kết hợp hai yếu tố Pháp - Việt đã từng bước hình thành, bao gồm các trường tiểu học và trung học sử dụng song song 3 ngôn ngữ là chữ Pháp (ghi tiếng Pháp), chữ Việt Latin hóa (dưới đây sẽ gọi là chữ Quốc ngữ - dùng ghi tiếng Việt) và chữ Hán (dùng ghi tiếng Việt) [4]. Trong sự phát triển của chữ Quốc ngữ ở Nam Kỳ, nhà bác học danh tiếng Pétrus Trương Vĩnh Ký có vai trò rất quan trọng. Là nhân vật chủ chốt của tờ "*Gia Định Báo*" và là tác giả của tác phẩm văn học đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ với tựa đề "*Chuyện đời xưa*" (năm 1866), ông đã viết trên một trăm tác phẩm văn chương và công trình khảo cứu. Tiếp đó, học giả Paulus Huỳnh Tịnh Của đã đóng góp 17 tác phẩm văn chương và khảo cứu bằng chữ Quốc ngữ, trong đó nổi bật là cuốn "*Chuyện giải buồn*" (1880), bộ "*Đại Nam quốc âm tự vị*" - bộ sách Tự vị đầu tiên giải nghĩa tiếng Việt theo trình tự 24 chữ cái Latin (1895-1896) và cuốn "*Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn*" (1897).

Từ năm 1874 việc dạy chữ Hán trong nhà trường bị hạn chế ở mức tối thiểu; và từ 1882, mọi công văn giấy tờ

hành chính ở Nam Kỳ phải viết bằng chữ Latin (Pháp văn hoặc Quốc ngữ).

### 2.2.2. *Nền giáo dục mới trên toàn quốc*

Thất bại của nhà Nguyễn trong cuộc kháng chiến chống Pháp nửa cuối thế kỉ XIX đã dẫn đến kết quả bi thảm: Hòa ước Giáp Thân (1884) chấp nhận nước Pháp cai trị trên toàn cõi Việt Nam.

Từ đây, nền giáo dục và văn hóa mang yếu tố Pháp - Việt từ Nam Kỳ bắt đầu phát triển ở cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ [4]. Năm 1886, hệ thống nhà trường Pháp - Việt bắt đầu hình thành ở Bắc Kỳ với 3 cấp học là ầu học, tiểu học và trung học đều giảng dạy chữ Việt Latin hóa, tiếng Pháp và chữ Nho. Năm 1896, Trường Quốc học Pháp - Việt đầu tiên ở Huế được thành lập. Năm 1904, chương trình giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ được công bố.

Trong khi đó, giới sĩ phu yêu nước Việt Nam có sự chuyển biến quan trọng về nhận thức. Thất bại của phong trào Cần Vương theo hệ tư tưởng Nho giáo cuối thế kỉ XIX, những biến chuyển to lớn về kinh tế - xã hội do chương trình khai thác thuộc địa của nước Pháp đem lại, cùng với các “tân thư” thuộc hệ tư tưởng Khai sáng của Lư Thoa (Rousseau), Mạnh Đức Tư Cựu (Montesquieu), Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi), Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu... đã giúp các sĩ phu Nho học nước ta nhận rõ tính ưu việt của nền văn minh mới xuất phát từ các nước Âu-Mĩ được chính nước Pháp du nhập vào. Do vậy, mọi phong trào yêu nước của các sĩ phu đều diễn ra theo con đường mới: Duy tân xóa bỏ di sản phong kiến Nho giáo hủ lậu, phát huy các giá trị

văn minh mới để dân tộc trở nên cường thịnh theo khẩu hiệu “*Khai dân trí - Chấn dân khí - Hậu dân sinh*” của Phan Châu Trinh. Theo đó, chữ Việt Latin hóa trước kia bị bài xích như là sản phẩm của bọn xâm lăng dị giáo, thì nay được tôn vinh là chữ Quốc ngữ và trở thành một công cụ cứu nước để thay cho chữ Hán và Nho học đã lỗi thời. Các trường học mới được mở để dạy chữ Quốc ngữ và các môn khoa học thực nghiệm ở Quảng Nam (1905), Bình Thuận (Trường Dục Thanh năm 1907) và nổi bật là Đông Kinh Nghĩa thực tại Hà Nội (1907) của Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc... Bài thơ sau đây (trưng truyền là của Trần Quý Cáp) trở thành tuyên ngôn của giới sĩ phu tiên bộ đương thời:

*Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước*

*Phải đem ra tính trước dân ta*

*Sách các nước, sách Chi Na*

*Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ  
tường...*

Phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa thực đã “*cảnh tỉnh nhân dân và thúc đẩy nhà cầm quyền phải sửa đổi chính sách theo Tân học mà bỏ khoa cử*” [10, tr.156].

Năm 1915, kì thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ kết thúc và đã chấm dứt luôn nền giáo dục Nho giáo từng tồn tại hàng nghìn năm làm khuôn vàng thước ngọc của dân tộc ta. Với việc thành lập Viện Đại học Đông Dương ở Hà Nội (khai giảng năm 1907 nhưng chính thức hoạt động từ 1917), hệ thống giáo dục Pháp - Việt được hoàn chỉnh trên toàn quốc đã đưa văn hóa Việt tiến theo nền văn minh Khai sáng.

Những người đặt nền móng cho nền giáo dục mới dùng chữ Quốc ngữ có kế thừa tinh hoa cổ học Nho giáo là Trần Trọng Kim với hàng chục tác phẩm lớn mà nổi bật là “*Luân lí giáo khoa thư*” (1916), “*Việt Nam sử lược*” (1919), “*Quốc văn giáo khoa thư*” (1940), “*Việt Nam văn phạm*” (1941); Phan Kế Bính với các công trình biên khảo “*Việt Nam phong tục*” (1915), “*Hán-Việt văn khảo*” (1918); Bùi Ki với “*Quốc văn cụ thể*” (1932) và đồng tác giả “*Việt Nam văn phạm bậc Trung học*” (1940), “*Tiểu học Việt Nam văn phạm*” (1945); Đào Duy Anh với “*Hán-Việt từ điển*” (1932), “*Pháp-Việt từ điển*” (1936), “*Việt Nam văn hóa sử cương*” (1938), “*Trung Hoa sử cương*” (1942)...

### 2.2.3. Một thời đại Khai sáng văn hóa Việt Nam

Khai thác và khai hóa là mục tiêu hai mặt của chế độ thuộc địa Pháp tại Việt Nam: khai hóa văn minh để khai thác kinh tế. Thủ tướng Pháp Jules Ferry tuyên bố: “*Nhiệm vụ của các dân tộc ưu việt là giúp đỡ các dân tộc nhược tiểu thoát khỏi tình trạng lạc hậu*” [dẫn theo 12].

Dù cho nhiệm vụ khai hóa đó được nhìn nhận như thế nào, hệ thống giáo dục Pháp - Việt cũng đã dẫn tới sự khai sáng một nền văn hóa Việt Nam mới theo hệ tư tưởng Nhân quyền (Human right) dựa trên chữ Quốc ngữ.

Hoạt động báo chí đã phát triển rất mạnh từ Nam ra Bắc, tiếp cận được với “*quyền lực thứ tư*” trong nhà nước dân chủ theo nguyên tắc “*Tam quyền phân lập*” ở các nước văn minh.

Tại Nam Kỳ, tiếp theo tờ “*Gia Định Báo*” lần lượt ra đời tờ “*Phan Yên Báo*” (1868) của Diệp Văn Cương, “*Nhật Trình Nam Kỳ*” (1883), nguyệt san “*Thông loại Khóa trình*” (1888) của Trương Vĩnh Ký, tuần san “*Nam Kỳ*” (1897), tuần báo “*Nông Cổ Mìn Đàm*” (1901), “*Lục Tỉnh Tân Văn*” (1907) của Trần Chánh Chiêu, “*Công Luận Báo*” (1916) do Lê Sum chủ bút, “*Nam Trung Nhật Báo*” (1917) của Nguyễn Văn Của, “*Nam Kỳ Địa Phận*” (1908), “*An Hà Báo*” (1917), “*Nữ Giới Chung*” (1918) do bà Sương Nguyệt Anh chủ trì, “*Đại Việt Tạp Chí*” (1918). Từ thập kỉ 20-30 nổi lên các tờ “*Đông Pháp Thời Báo*” (1923) do Trần Huy Liệu chủ bút, “*Tân Thế Kỷ*” (1926) của Cao Văn Chánh, “*Đuốc Nhà Nam*” (1928) của Dương Văn Giáo, “*Phụ Nữ Tân Văn*” (1929) của Nguyễn Đức Nhuận, “*Thần Chung*” (1929) của Diệp Văn Kỳ, “*Sống*” (1935) của Trí Đức Văn Đoàn do Đông Hồ làm giám đốc... Xuất hiện cả những tờ báo tiếng Pháp do người Việt chủ trì: “*La Cloche Fêlée*” (Quả chuông rền) của Nguyễn An Ninh, “*La tribune Indigène*” (Diễn đàn Bản xứ) và “*La Tribune Indochinoise*” (Diễn đàn Đông Dương) của Bùi Quang Chiêu, “*L'Écho Annamite*” của Nguyễn Phan Long, “*Le Progrès Annamite*” của Lê Quang Trình, “*L'Ère Nouvelle*” do Cao Triều Phát bảo trợ...

Tại Bắc Kỳ, tờ báo đầu tiên xuất hiện là “*Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo*” (1892) vẫn dùng chữ Nho; nhưng từ tờ “*Đại Việt Tân Báo*” (1905) của Alfred Ernest Babut trở đi, báo chí đều dùng chữ

Quốc ngữ (có hoặc không có phụ thêm phần chữ Nho): “*Dãng Cổ Tùng Báo*” (1907) và “*Trung Bắc Tân Văn*” (1919) của Nguyễn Văn Vĩnh, “*Nam Phong Tạp Chí*” (1917) của Phạm Quỳnh, “*Khai hóa Nhật Báo*” (1921) của Bạch Thái Bưởi, “*An Nam Tạp Chí*” (1926) của Tân Đà, “*Hà Thành Ngọ Báo*” (1927) và “*Đông Tây*” (1929) do Hoàng Tích Chu chủ trì. Từ thập kỉ 30 nổi lên hàng loạt báo chí mới: “*Thời Báo*” của Phùng Văn Long, “*Phong Hóa*” và “*Ngày Nay*” của nhóm Tự lực Văn đoàn và hàng loạt báo chí khác.

Tại Trung Kỳ, nơi Nho học vẫn tồn tại cho đến kì thi Hương và thi Hội cuối cùng (năm 1918-1919), báo chí Quốc ngữ phát triển chậm hơn, trong đó “*Tiếng Dân*” của Huỳnh Thúc Kháng là tờ báo độc lập đầu tiên xuất bản vào năm 1927 và có ảnh hưởng sâu rộng mãi đến năm 1943, tiếp đó là các tờ “*Sóng Hương*” (1935), “*Tràng An*” (1936)...

Cùng với báo chí, một nền văn học mới dùng chữ Quốc ngữ và chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân văn Pháp đã phát triển vô cùng mạnh mẽ với những thể loại văn chương mới hết sức phong phú.

Tại Nam Kỳ, tiếp theo Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Paulus Của là Hồ Biểu Chánh với hàng trăm tác phẩm thuộc nhiều thể loại; nhóm “*Hà Tiên Tứ Tuyệt*” nổi tiếng về thơ, phóng sự và khảo cứu với các thi sĩ Đông Hồ, Mộng Tuyết, Lư Khê và Trúc Hà...

Tại Bắc Kỳ, Tân Đà là văn nhân nổi liền từ cổ văn Nho học sang văn chương Quốc ngữ mới; Phạm Duy Tồn là nhà

văn xã hội tiên phong của nền văn học mới; Hoàng Ngọc Phách mở đầu cho loại hình tiểu thuyết mới và Phan Khôi khởi đầu thơ mới. Tự Lực Văn Đoàn (1932-1942) đưa văn thơ Quốc ngữ lên một tầm cao mới với 7 thành viên là các nhà văn: Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Thế Lữ cùng hai thi sĩ là Tú Mỡ và Xuân Diệu. Song song đó là các nhà văn nổi tiếng: Lê Văn Trương, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Hồng, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng, Nam Cao, Tô Hoài, Hồ Dzếnh, Nguyễn Huy Tưởng... Nguyễn Bính, Vũ Hoàng Chương và Đinh Hùng là những thi sĩ danh tiếng; Vũ Ngọc Phan có một số bút kí hay nhưng sở trường là về phê bình văn nghệ...

Tại Trung Kỳ, Lưu Trọng Lư nổi bật về thơ mới; Hoài Thanh trở thành chuyên gia phê bình văn học; Hải Triều - nhà lý luận phê bình theo chủ nghĩa Marx xuất hiện cùng với nhiều tiểu luận đặc sắc; nhóm “*Bàn thành Tứ hữu*” danh tiếng gồm 4 thi nhân là Chế Lan Viên, Yên Lan, Quách Tấn và Hàn Mặc Tử.

Còn nhiều tác giả với những tác phẩm khác mà ở đây chưa thể thống kê hết.

Nền văn học Việt Nam mới đã đạt được những giá trị rất cao, có thể sánh với những danh tác quốc tế cận đại. Peter Zinoman - một nhà nghiên cứu Hoa Kỳ đã so sánh các đại văn hào thế giới với một nhà văn Việt Nam thời ấy như sau: “*Tôi có cảm tưởng rằng Vũ Trọng Phụng là nhà văn lớn, rất lớn, không kém nhà văn lớn nào của các nền văn học khác*” [11, tr.14]. “*Ông viết giỏi và mất sớm quá, ở*

tuổi 27 nhiều thanh niên vẫn chưa làm được gì, mà [ông đã] để lại một sự nghiệp khổng lồ. Ngay cả các nhà văn lớn như V. Hugo hay Zola, bằng tuổi Vũ Trọng Phụng cũng chưa viết nhiều và hay được như ông” [1]. “Vũ Trọng Phụng chỉ sống đến 27 tuổi; ở tuổi ấy, nhà văn Pháp Balzac (...) còn hầu như chưa viết được gì đáng kể” [11, tr.17]. “Ở thế kỉ XX, trong số các nhà văn lớn của thế giới, Vũ Trọng Phụng là người đáng kể” [1].

Từ văn học mới, một nền nghệ thuật mới cũng phát triển mạnh và đạt được những giá trị rất cao. Kịch nói - loại hình nghệ thuật đặc trưng của phương Tây đã phát triển mạnh ở Việt Nam với nhiều kịch bản hay bằng chữ Quốc ngữ. Tân nhạc với hàng loạt nhạc phẩm trữ tình và hùng tráng theo nhạc lí phương Tây nhưng thấm đẫm hồn dân tộc, gắn với tên tuổi các nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát, Lê Thương, Dương Thiệu Tước, Đặng Thế Phong, Hoàng Quý, Tô Vũ, Văn Cao, Phạm Duy, Hoàng Giác, Nguyễn Thiện Tư, Hoàng Trọng, Nguyễn Văn Thương, Lưu Hữu Phước...

Trường Mĩ Thuật thuộc Đại học Đông Dương đã nâng nền hội họa Việt Nam lên ngang tầm mĩ thuật hiện đại thế giới với các họa sĩ tài danh, như: Nguyễn Phan Chánh, Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Tường Lân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tư Nghiêm, Dương Bích Liên, Nguyễn Sáng, Bùi Xuân Phái, Phan Kế An...

Hệ thống giáo dục Pháp - Việt với Viện Đại học Đông Dương và các Đại học Pháp đã đào tạo cho dân tộc Việt

Nam các nhà khoa học hàng đầu tầm cỡ quốc tế như Lê Văn Thiêm, Hồ Đắc Di, Hoàng Xuân Hãn, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, Nguyễn Văn Huyền, Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa, Đặng Thai Mai, Phạm Huy Thông...

Hơn thế nữa, ngoài ý muốn của chính quyền thực dân, chính nền giáo dục Pháp - Việt và nền văn hóa mới theo hệ tư tưởng Khai sáng do người Pháp mang đến cũng làm nảy sinh và phát triển những trào lưu cách mạng mới, kể cả khuynh hướng Marxist chống chủ nghĩa thực dân Pháp để giành độc lập - tự do cho dân tộc Việt Nam. Khẩu hiệu, truyền đơn và báo chí cách mạng bằng chữ Quốc ngữ (khởi đầu với tờ “*Thanh Niên*” của Nguyễn Ái Quốc xuất bản năm 1925) trở thành phương tiện tuyên truyền hữu hiệu của đảng cách mạng.

### **2.3. Từ 1945 đến nay: Chữ Quốc ngữ được nâng cấp hơn nữa với tư cách là chữ viết tiếng Việt hiện đại**

#### **2.3.1. Từ 1945 đến 1954**

Được khởi nguồn từ nền văn hóa đó, cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 đã chấm dứt 80 năm Pháp thuộc, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (DCCH) theo hệ tư tưởng Nhân quyền được toàn dân ủng hộ. Trong buổi bình minh của nước cộng hòa non trẻ, công cuộc “*diệt dốt*” qua phong trào “*Bình dân học vụ*” dạy chữ Quốc ngữ cho toàn dân đã đạt thành quả phi thường: xóa nạn mù chữ cho 90% dân số. Một nền giáo dục Việt Nam mới được xây dựng theo “*chương trình Hoàng Xuân Hãn*” với định hướng văn hóa - khoa học tiên tiến,

nhưng loại bỏ vai trò tiếng Pháp và chữ Nho để đảm bảo địa vị độc tôn của chữ Quốc ngữ.

Trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp (từ 1945 đến 1949), giới trí thức văn nghệ sĩ tiếp tục sáng tác những tác phẩm đậm tính nhân văn trữ tình, lãng mạn và hào hùng.

Từ 1950 trở về sau, khi nước Việt Nam DCCH trở thành thành viên của phe Xã hội Chủ nghĩa (XHCN) do Liên Xô và Trung Quốc lãnh đạo, Đảng Lao động Việt Nam đã đưa dân tộc tiến theo chủ nghĩa Marx-Lenin. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất đã thay thế chương trình giáo dục Hoàng Xuân Hãn bằng một hệ thống giáo dục phổ thông 9 năm, loại bỏ hoàn toàn tiếng Pháp và chữ Nho. Từ đây, giới trí thức văn nghệ sĩ phải từ bỏ hệ tư tưởng cũ với chủ nghĩa nhân văn tư sản, tiếp thu hệ tư tưởng mới về đấu tranh giai cấp trên lập trường vô sản, để trở thành những chiến sĩ cách mạng của Đảng trên mặt trận văn hóa - văn nghệ, sáng tác theo “*chủ nghĩa hiện thực XHCN*”. Lá cờ đầu về văn học theo hệ tư tưởng mới thuộc về nhà thơ Tố Hữu với hàng loạt tác phẩm được phổ biến sâu rộng. Tiến theo ngọn cờ đầu là những tên tuổi lớn như Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, Xuân Diệu, Huy Cận, Phạm Tuyên và hầu hết các nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ, họa sĩ ở miền Bắc trước và sau khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp.

Một nền “*văn hóa XHCN*” khác biệt với văn hóa Khai sáng thời Pháp thuộc đã hình thành, trong đó báo chí, xuất bản và trình diễn nghệ thuật đều thuộc quyền quản lí của Nhà nước.

### 2.3.2. Từ 1954 đến 1975

Hơn 20 năm đất nước bị chia cắt đã tạo ra 2 nền giáo dục khác nhau ở 2 miền Nam - Bắc cùng dựa trên chữ Quốc ngữ Việt Nam.

Ở miền Bắc, kể từ cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai (từ 1957), nước Việt Nam DCCH đã xây dựng một nền giáo dục mới theo khuôn mẫu Xô-viết bằng hệ thống trường phổ thông 10 năm, chỉ học 1 trong 2 ngoại ngữ là Nga văn hoặc Trung văn, cùng hệ thống đại học bao gồm một số trường đơn lĩnh vực. Do vậy, tiếng Việt tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của văn hóa Nga và Trung Quốc. Mặc dù có những tư tưởng khác biệt của nhóm “*Nhân văn - Giai phẩm*”, chủ nghĩa hiện thực XHCN trong văn hóa vẫn thống trị vững vàng. Thời kì này có các nhà nhà nghiên cứu hàng đầu là Đào Duy Anh, Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Hoàng Tụy cùng nhóm tác giả Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng...

Miền Nam dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa chưa thoát li những cơ cấu tổ chức giáo dục và chương trình học từ thời Pháp thuộc để lại, nhưng vẫn cố gắng xây dựng một nền văn hóa - giáo dục mang tính chất “*khoa học và tiến bộ, dân tộc và đạo đức, đại chúng và nhân bản*” [13]. Theo đó, hệ thống trường phổ thông 12 năm với 3 cấp dạy học bằng chữ Quốc ngữ, có thêm chữ Hán trong chương trình cổ văn với Anh văn và Pháp văn là 2 ngoại ngữ chính; hệ thống đại học được tổ chức thành các Viện Đại học đa lĩnh vực bao gồm các trường đơn lĩnh vực. Từ đó, nền văn hóa nhân bản vẫn tiếp tục phát triển nối tiếp những di sản



của thời Pháp thuộc. Nổi bật trong số các nhà khảo cứu và sáng tác là Nguyễn Hiến Lê, Vương Hồng Sển, Sơn Nam, Trịnh Công Sơn...

### 2.3.3. Từ 1975 đến nay

Sứ mệnh thống nhất đất nước hoàn thành vào năm 1975 đòi hỏi sự thống nhất về giáo dục và văn hóa trên cả nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ 3 (khởi đầu từ 1979) đã xây dựng một nền giáo dục thống nhất với hệ thống nhà trường phổ thông 12 năm, theo tôn chỉ đào tạo con người mới - *“người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện, kế tục sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, hết lòng lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc”* [2].

Nhưng những biến chuyển của tình hình thế giới (Trung Quốc trở mặt gây chiến chống Việt Nam, sự sụp đổ của hệ thống XHCN ở Liên Xô và Đông Âu) cùng với công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta tiến hành (từ 1986) theo đường lối xóa bỏ cơ chế quan liêu - bao cấp, thiết lập cơ chế thị trường định hướng XHCN để làm bạn với tất cả các nước, đã cho thấy cuộc cải cách giáo dục này không đáp ứng được sự phát triển của dân tộc trong hoàn cảnh mới. Do không xác định được một triết lý giáo dục đúng đắn cùng các nguyên lý khoa học giáo dục hiện đại, các cuộc đổi mới giáo dục cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI liên tục thất bại, và cuộc đổi mới hiện hành cũng không hứa hẹn một triển vọng tốt đẹp. Một nền giáo dục bất cập không chỉ kìm hãm sự phát triển kinh tế, mà còn làm suy giảm giá trị tiếng Việt, dẫn tới những ảnh

hưởng tiêu cực đối với nền văn hóa dân tộc.

Tuy nhiên, việc Đảng ta tuyên bố “cởi trói” cho các văn nghệ sĩ đã tạo ra một định hướng mới cho sự phát triển văn hóa dân tộc. Sau những sự trăn trở của Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Trần Dần và một số nhà văn khác để thoát khỏi giai đoạn “văn nghệ minh họa”, một giai đoạn văn học mới dường như đã được mở ra với Nguyễn Huy Thiệp, Trần Văn Thủy, Bảo Ninh, Phạm Thị Hoài, Bùi Ngọc Tấn, Nguyễn Quang Thân, Dạ Ngân, Nguyễn Mạnh Tuấn, Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Thị Ngọc Hải và nhiều nhà văn khác.

### 3. Các vấn đề tồn tại trong tiếng Việt hiện đại

Mặc dù chữ Quốc ngữ đã trở thành văn tự chính thức độc tôn của tiếng Việt trong một thế kỉ qua, nhưng việc dùng bảng chữ cái nước ngoài để ghi âm tiếng mẹ đẻ và việc dùng chữ Việt Latin hóa thay thế hoàn toàn cho chữ Nho trong quá khứ vẫn làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp trong tiếng Việt hiện hành.

#### 3.1. Những tổn thất lớn về văn hóa dân tộc khi chữ Nho bị loại bỏ hoàn toàn

Tổ tiên ta đã để lại cho hậu thế một khối lượng thư tịch đồ sộ trong các kho lưu trữ của nhà nước, nhưng chỉ có một số ít ỏi các chuyên gia Hán - Nôm của ta và người Trung Quốc đọc được. Ở các đình chùa, đền miếu, lăng tẩm là di tích lịch sử của tổ tiên có rất nhiều những lời giáo huấn quý báu được ghi tạc trong các hoành phi, câu đối hay bia đá, nhưng hầu hết người Việt ngày nay không biết ở đó viết gì.

Cùng với việc loại bỏ hoàn toàn chữ Hán, các giá trị quý báu của Nho học vốn là phẩm chất tốt đẹp của dân tộc như “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín”, “trung, hiếu, tiết, nghĩa”, “công, dung, ngôn, hạnh”, “cần, kiệm, liêm, chính”, “chí công, vô tư”, “quang minh chính đại”... chỉ còn là những hình bóng mờ nhạt.

Việc dạy học cổ văn không dựa trên bản gốc Hán - Việt, mà chỉ dùng bản dịch sang chữ Quốc ngữ khiến cho người học không thể cảm thụ đầy đủ giá trị các áng văn chương xuất chúng, như: “*Nam Quốc Sơn Hà*” ở thời nhà Lý, “*Dụ chư Tì tướng Hịch văn*” của Trần Quốc Tuấn, “*Bạch Đằng Giang phú*” của Trương Hán Siêu, “*Bình Ngô Đại cáo*” của Nguyễn Trãi... cho đến cả “*Ngục trung nhật kí*” của Hồ Chí Minh.

Trong tiếng Việt hiện đại, hơn 70% số từ ngữ là từ ngữ gốc Hán - Việt. Khi không biết từ nguyên gốc Hán là gì, người ta đã viết sai rất nhiều trong mọi thứ văn bản: dùng “yếu điểm” để viết “điểm yếu”, “triệu hồi” (xe ô tô...) thay vì “thu hồi”, “cứu cánh” (mục đích cuối cùng) được dùng theo nghĩa “cách cứu”, “phi vụ” (chuyến bay) biến thành “vụ việc mờ ám”, “tự” (chữ, tên chữ) biến thành “tức là”, “bàng quang” (bọng đái) được dùng thay cho “bàng quan” (không quan tâm), “xán lạn” viết thành “sáng lạn”, “đảm nhiệm” viết thành “đảm nhận”, “vị thành niên” được hiểu lộn ngược là “đã thành niên”, “cẩn tắc vô ưu” đã biến thành “cẩn tắc vô áy náy”, “Dân Báo” dịch thành “Minh Báo”...

Thật rõ ràng, việc loại bỏ hoàn toàn chữ Hán chính là sự từ bỏ một di sản quý

báu để kế thừa và phát triển bản sắc văn hóa, dẫn tới sự đứt gãy về văn hóa của dân tộc với nhiều hệ lụy tai hại cho tiếng Việt nói riêng và văn hóa nói chung.

Vấn đề này cần được giải quyết từ chương trình giáo dục phổ thông.

Chương trình Việt văn của các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông cần xây dựng lại, để dành thời gian thích đáng cho việc học Cổ văn với chữ Hán làm gốc. Chương trình cần giúp học sinh tiếp cận được các văn bản gốc Hán - Nôm với những cú pháp căn bản và một số lượng từ nhất định, tạo điều kiện cho học sinh nâng cao trình độ và tiếp tục học lên đại học theo chuyên ngành Hán - Nôm. [5].

### **3.2. Những vấn đề của bảng chữ cái tiếng Việt hiện hành**

Bảng chữ cái tiếng Việt theo mẫu tự Latin do giám mục Alexandre de Rhodes xác lập đã đạt đến hiệu quả gần như tối ưu. Tuy nhiên, tình hình thực tiễn hiện nay đã cho thấy có một số vấn đề cần giải quyết để bảng này được hoàn thiện hơn.

#### **3.2.1. Tên gọi các chữ cái phải được thống nhất**

Trong bảng chữ cái của mỗi nước, từng chữ cái đều có một tên gọi duy nhất, được xếp theo thứ tự của một hệ thống nhất định, để áp dụng thống nhất mọi lúc, mọi nơi trong mọi trường hợp.

Dưới thời Pháp thuộc, bảng chữ cái Quốc ngữ Việt Nam được đọc tên chữ cái tương tự như Alphabet Pháp (a-bê-xê...), cách đánh vần cũng giống như trong tiếng Pháp: tên chữ cái ghép với nhau thành từ (xê-hát-a-cha, em(ờ)-e-me-nặng-mẹ...), nên tên chữ cái cũng luôn thống

nhất trong mọi trường hợp.

Nhưng trong phong trào “Bình dân học vụ” sau Cách mạng tháng Tám, hệ thống tên chữ cái Quốc ngữ được đổi để gọi theo âm (a-bờ-cờ...), cách đánh vần cũng đổi theo cách ghép âm (a-i-ai-trờ-ai-trai, a-i-ai-gờ-ai-gai-sắc-gái...). Tuy nhiên, cách đọc chữ mới này chỉ được áp dụng cho học sinh tập ghép vần ở lớp đầu tiểu học; còn tất cả các cấp học khác trong nhà trường, hệ thống tên các chữ cái cũ (a-bê-xê...) vẫn được sử dụng trong tất cả các môn học. Như vậy là đã có sự lẫn lộn giữa hai hệ thống tên chữ cái ngay trong nhà trường.

Trên các phương tiện truyền thông, sự lẫn lộn đó còn nghiêm trọng hơn. Tên gọi tắt của các nhóm nước như G7, G8, G20... được các xướng ngôn viên Đài Truyền hình Trung ương (VTV) đọc là “gờ bảy”, “gờ tám”, “gờ hai mươi”; trong khi ban đồng nghiệp của họ ở Đài Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh (HTV) đọc là “giê bảy”, “giê tám”, “giê hai mươi”... Đáng ngạc nhiên là, khi gặp chữ GM (tên viết tắt của công ti Mỹ nổi tiếng General Motors), chính những người của VTV lại đọc là “giê em” chứ không phải “gờ mờ”! Tương tự, chữ GDP (viết tắt của “tổng sản phẩm quốc nội”), họ cũng đọc là “giê đê pê” (hoặc “gi đi pi”) chứ không phải “gờ đờ pờ”!

Giữa lúc hai hệ thống tên chữ tiếng Việt song song tồn tại, thì sự xâm nhập mạnh mẽ của tiếng Anh vào tiếng Việt đã làm cho vấn đề trở nên phức tạp thêm. Đối với một số chữ viết tắt từ tiếng Anh, nhiều người đã dùng luôn tên chữ tiếng Anh để đọc cho người Việt nghe!

Thật rõ ràng, việc các chữ trong cùng một bảng chữ cái luôn được đọc bằng những tên gọi khác nhau ở từng nơi từng lúc đã làm cho tiếng Việt trở nên thiếu chặt chẽ và kém chính xác.

Vậy, làm cách nào để bảng chữ cái tiếng Việt chỉ còn một hệ thống tên chữ cái duy nhất áp dụng ở mọi lúc mọi nơi? Giải pháp của Bộ Giáo dục và Đào tạo (công bố năm 2003) là: hệ thống “a-bê-xê” được khẳng định là hệ thống tên chữ để sử dụng khi đọc từng chữ cái riêng biệt; còn hệ thống “a-bờ-cờ” là hệ thống âm của các chữ dùng để ghép vần.

Tuy nhiên, sự khác nhau giữa “âm” và “tên” chữ là rất trừu tượng, khó có thể phân biệt rạch ròi. Do vậy, cả nhà trường và giới truyền thông vẫn mặc nhiên sử dụng lẫn lộn cả hai hệ thống tên chữ như chưa hề có giải pháp này. Vì vậy, có lẽ sử dụng trở lại hệ thống a-bê-xê để ghép vần bằng chữ sẽ là giải pháp thỏa đáng hơn. [6, tr.223-231].

### 3.2.2. Cần điều chỉnh và bổ sung bảng chữ cái Quốc ngữ Việt

Bảng chữ cái tiếng Việt hiện hành bao gồm 29 chữ cái, trong đó có 7 chữ được chế tạo riêng cho tiếng Việt, bằng cách “đội mũ thêm râu” cho các chữ cái Latin gốc, là Ă, Â, Đ, Ê, Ô, Ơ, Ư.

Nếu chỉ sử dụng để ghép vần, đọc, viết hay biên soạn Từ điển, thì sự tồn tại của những chữ đó trong bảng chữ cái không có vấn đề gì. Nhưng trong những công dụng khác của nó, thì bảng chữ cái lại có vấn đề phát sinh từ 7 chữ này.

Khi cần sắp xếp một hệ thống nào đó theo vần chữ cái, người ta hoàn toàn loại bỏ 7 chữ đó. Chẳng hạn, trong việc

ghi kí hiệu các hạng ghế của hội trường, nhà hát, rạp chiếu bóng, sân vận động hay một số phương tiện giao thông.

Khi cần trình bày các luận điểm theo thứ tự vần chữ cái, người ta cũng thân nhiên bỏ qua những chữ đó. Trong các môn học ở nhà trường, khi cần dùng bảng chữ cái để trình bày các kí hiệu hay công thức, những chữ này cũng không bao giờ được áp dụng. Nếu xét trên góc độ ngôn ngữ học, việc 7/29 tức gần ¼ số chữ cái không được sử dụng trong các trường hợp nêu trên đã cho thấy sự không bình thường của bảng chữ cái chính thức: 7 chữ nêu trên không được coi là bình đẳng với những chữ khác.

Thêm nữa, bảng chữ cái tiếng Việt có thêm 7 chữ “biến thể” nêu trên, nhưng lại không có 4 chữ khác là F, J, W và Z. Việc giám mục Alexandre de Rhodes loại bỏ F để thay bằng vần PH, loại bỏ J để thay bằng GI và loại bỏ Z để thay bằng D, rồi lại phải tạo ra chữ Đ để thay cho D là điều khó hiểu. Căn cứ vào tiếng Việt hiện hành, có thể nhận thấy dùng F thay cho PH, dùng J thay cho GI và dùng Z thay cho D sẽ thuận tiện và hợp lí hơn. Mặt khác, trong nhà trường và ngoài xã hội, người Việt Nam đang sử dụng rất nhiều cả 4 chữ cái mà giám mục Alexandre de Rhodes đã loại bỏ. Đã từ lâu, nhà trường quen với “lực F”, thang nhiệt độ F, với nguyên tố hóa học Flo hay kí hiệu của sắt là Fe, với “Ki Jura”, các kí hiệu công suất điện W và KW, nguyên tố Wolfram, nguyên tố Zn, các đơn vị KHz và MHz, ấn số x-y-z... Trong xã hội, 4 chữ cái này còn được dùng nhiều hơn nữa trong các chữ viết tắt như HUFLIT,

FPT, TOEFL, VFF, FIFA, UEFC, AFC, FIBA, FIDE, TFS, FAFIM, FAHASA, UNICEF, FAO, IMF, FBI, FM, WTO, WHU, WC, Z751, Z755, Z25...; trong các từ ngoại nhập như máy fax, đèn flash, các cửa hàng cafe hay bánh flan, võ judo, quần jeans, nhạc jazz... Trong các thuật ngữ chuyên môn khoa học - kĩ thuật và công nghệ thông tin, 4 chữ cái này còn được dùng nhiều hơn nữa.

Được dùng rất nhiều trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, F, J, W và Z đã trở thành các chữ cái thông dụng trong tiếng Việt, nhưng chúng không hiện diện trong bảng chữ cái tiếng Việt.

Sự bất cập khi sử dụng 7 chữ “đội mũ thêm râu” và việc thiếu sót 4 chữ F, J, W và Z đòi hỏi phải cải tiến bảng chữ cái Quốc ngữ Việt Nam. Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cải tiến bảng chữ cái và cách ghép vần theo một quan điểm xác đáng [7, tr.57-61]. Phát triển quan điểm đó, giải pháp cải tiến có thể là bổ sung 4 chữ còn thiếu, bỏ chữ Đ để dùng D thay cho Đ, rồi dùng Z thay cho D hiện hành; 6 chữ “đội mũ thêm râu” còn lại sẽ đặt vào một vị trí phụ trong bảng. Theo đó, bảng chữ cái cải tiến có thể trình bày như sau (với 26 chữ cơ bản và 6 phụ chú trong dấu ngoặc):

A (Ă, Â), B, C, D, E (Ê), F, G, H, I, J, K, L, M, N, O (Ô, Ơ), P, Q, R, S, T, U(U), V, W, X, Y, Z.

Bảng chữ cái này sẽ được áp dụng nhất quán, chính xác và hợp pháp mọi lúc, mọi nơi trong mọi trường hợp. [8]

### **3.3. Vấn đề viết tên riêng nước ngoài trong tiếng Việt**

Trong lịch sử phát triển chữ Quốc

ngữ Việt Nam, việc viết các danh từ riêng (tên người, tên đất) của nước ngoài được thực hiện bằng rất nhiều cách thức khác nhau: viết theo từ Hán - Việt (Ví dụ: Gia Nã Đại, Tân Gia Ba, Mạnh Đức Tư Cưu, Hoa Thịnh Đốn, Mã Khắc Tư...); biến tên đa âm nước ngoài thành tên đơn âm tiếng Việt (đạo Cơ Đốc, thánh Phao Lồ, Các Mác, Lê Nin, Xít Ta Lin, Phăng Tin, Cô Đét, Đát Ta Nhan, Xi Trum...); phiên âm sang tiếng Việt có gạch nối (Oa-sinhton, Mát-xcơ-va, Vích-to Huy-gô, Séc-xpia...); phiên âm viết liền không dấu (Matxcova, Oasinhton, Xinghapo, Anphôngxơ Đôđê...); viết theo từ nguyên gốc nước ngoài (Washington, Paris, Madrid, Singapore, Shakespeare, Karl Marx...).

Cho đến nay, tất cả các cách thức hay quy tắc viết tên nước ngoài đó đã và đang được áp dụng ở nước ta với những mức độ khác nhau tùy theo từng nơi từng lúc, khiến cho nguồn từ vựng về tên đất tên người nước ngoài trong tiếng Việt trở nên hỗn loạn.

Để khắc phục tình trạng đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành bản “*Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt*” (1984), nêu rõ nguyên tắc viết tên nước ngoài là: “*Cần tôn trọng nguyên hình theo chữ viết Latin hay chuyển tự Latin trong nguyên ngữ*” [dẫn theo 9, tr.78-84]. Nhưng thực tế lại nảy sinh vấn đề: viết theo “nguyên hình” của nguyên ngữ nào? Bởi vì người Việt không thể biết hết hàng trăm ngoại ngữ trên thế giới để mà viết theo tất cả các nguyên ngữ đó. Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo lại phải ban hành *Quy định tạm*

*thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa* (2003), trong đó nhấn mạnh: “*Trường hợp phiên âm không qua âm Hán - Việt (phiên âm trực tiếp, viết sát theo cách đọc): Đối với mỗi bộ phận tạo thành tên riêng, viết chữ hoa chữ cái đầu và có gạch nối giữa các âm tiết*” [dẫn theo 9, tr.78-84]. Như vậy là Bộ chỉ đạo quay về với cách “phiên âm gạch nối” trước đây để thay cho việc dùng “nguyên ngữ”. Trong khi đó, *Thông tư hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính* do Bộ Nội vụ ban hành năm 2003 lại quy định cách viết tên nước ngoài là “*phiên âm trực tiếp sát cách đọc của nguyên ngữ*” [dẫn theo 9, tr.78-84], nghĩa là “phiên âm không gạch nối” vốn đã bị cách viết theo “*nguyên hình từ gốc*” phủ định!

Sự bất cập của các giải pháp nêu trên đã chỉ ra rằng: trong thực trạng của tiếng Việt hiện hành không thể có giải pháp tối ưu duy nhất để áp dụng cho tất cả các trường hợp. Bởi thế, cần phải tìm ra một quy tắc nhất quán nhưng mềm dẻo để áp dụng cho những trường hợp khác nhau. Chính quy định về 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hiệp quốc dùng cho 193 nước thành viên có thể gợi ý cho một quy tắc như vậy. Ngoại trừ tiếng Ả Rập quá xa lạ với tiếng Việt cả về ngữ âm, ngữ pháp và văn tự, 5 ngôn ngữ chính thức còn lại của Liên Hiệp Quốc trở thành cơ sở của quy tắc chung nhất quán cho việc viết tên nước ngoài trong tiếng Việt: Danh từ riêng (tên đất, tên người) của nước ngoài được viết theo nguyên dạng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha; theo nguyên dạng tiếng Nga

Latin hóa và theo nguyên gốc từ Hán - Việt Latin hóa. [9, tr.78-84].

### 3.4. Sự xâm nhập của ngoại ngữ vào tiếng Việt với những hệ lụy tiêu cực

Trong thời đại toàn cầu hóa mở rộng giao lưu quốc tế, sự xâm nhập của ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh) vào tiếng Việt là hiện tượng hiển nhiên cần chấp nhận để làm cho tiếng Việt thêm phong phú. Nhưng việc du nhập ngôn từ nước ngoài vào văn viết và văn nói không dừng lại ở sự cần thiết và hợp lí, mà đã bị lạm dụng khiến cho tiếng Việt vẫn đục và xuống cấp.

Bảng hiệu các cửa hàng đầy rẫy tiếng Anh lẫn át cả tiếng Việt. Trong Việt văn thông dụng, những từ tiếng Anh luôn chen vào dòng chữ Việt: “top”, “hot”, “teen”, “shop”, “shopping”, VIP, MC (em xi)... Một số cây bút Việt Nam bắt nhàn vật của mình (cũng là người Việt) phải mặc (hoặc cởi) cái “underwear” (thay vì đồ lót); còn chiếc bật lửa thông dụng thì phải gọi là “zippo” mới được! Người Việt còn thích cảm thán bằng tiếng Anh “Yeah!” hoặc “Wow!”. Người ta còn cố ý dùng tiếng Anh để thay cho những từ Việt rất đỗi thông thường: “comment” thay cho “bình luận”, “slogan” thay cho “khẩu hiệu”...

Tiếng Anh hiện diện ngay trong tên gọi chính thức của các chương trình văn hóa hoặc thể thao. V-league là tên nước ngoài để gọi giải bóng đá của Việt Nam, nay đã trở thành tên gọi giải “trên hạng nhất” của nước ta - “hạng V-league”. Nhiều giải đấu mang tên “Việt Nam open”! Một đài truyền hình tổ chức thi để trao “giải Awards”, một đài khác có

chương trình “Thế giới X-men” và đài thứ ba phát chương trình ca nhạc “Yeah! TV” cùng nhiều chương trình khác mang tên tiếng Anh. Một nhà đài phát chương trình “Billboard thể thao” thì nhà đài khác có “Thể thao Number One”! Trong công nghệ giải trí, nhiều nghệ sĩ nước ta có vẻ đã tin rằng họ sẽ đạt được “tâm cỡ quốc tế” khi tự đặt cho mình, cho hãng, nhóm, hoặc sản phẩm của mình những tên gọi bằng tiếng Anh: Mister Đàm, hãng Senafilm, nhóm Microwaves, album “*Music of the night*”...

Thường chứng kiến những buổi họp mặt bao gồm các nam thanh nữ tú chào nhau “Hello!”, trò chuyện bằng tiếng Việt nhưng luôn đệm các từ “yes!”, “no!” , “OK”, “wow!”..., cùng nhau hát “Happy birthday” hoặc “Happy new year” rồi tạm biệt nhau bằng “Goodbye!”, người ta sẽ phải chạnh lòng nghĩ đến những “Ông Tây An Nam” mà các nhà văn yêu nước đã châm biếm sâu cay ngay từ thời Pháp thuộc.

Trước tình hình đó, Nhà nước cần có những biện pháp ngăn chặn việc lạm dụng này để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. Xin lưu ý rằng chính phủ Pháp không cho phép dùng các từ tiếng Anh trong văn bản Pháp ngữ; còn chính phủ Trung Quốc thậm chí đã cấm dùng cả những thuật ngữ quốc tế thông dụng được viết tắt bằng tiếng Anh như GNP, GDP...

## 4. Kết luận

Ngôn ngữ là vỏ vật chất của tư duy, nên đặc tính tư duy của người Việt thể hiện thành đặc điểm ngôn ngữ của mình. Tư duy Việt thiên về cảm tính, nên nguồn

từ vựng tiếng Việt gốc hầu hết là những từ chỉ sự vật, hiện tượng, hành động cụ thể; đồng thời rất phong phú về những từ biểu hiện thái độ - tình cảm. Nhưng tư duy Việt thiếu chiều sâu lí tính, nên nguồn từ vựng đó thiếu hẳn những thuật ngữ khái quát - trừu tượng, thậm chí thiếu cả những đại từ nhân xưng trung tính để giao tiếp vượt khỏi sự chi phối của những thái độ - tình cảm giữa các bên đối thoại. Vì vậy, việc du nhập chữ Hán với hơn 70% từ Hán - Việt trong kho từ vựng tiếng Việt đã nâng tầm văn hóa Việt lên ngang hàng với văn minh Hoa Hạ, dẫn tới thời kì độc lập của nhà nước Đại Việt. Tiếp đó, khi chữ Việt Latin hóa trở thành Quốc ngữ thay cho chữ Nho, nền giáo dục Pháp -Việt lại mở ra thời đại Khai sáng văn hóa Việt ngay dưới chế độ thực dân - phong kiến, dẫn tới nước Việt

Nam độc lập dưới chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Tuy nhiên, chính việc lấy các chữ viết nước ngoài làm chữ viết của mình đã để lại cho tiếng Việt hiện đại nhiều vấn đề phức tạp cần được giải quyết để nâng cao giá trị của nó. Khi đã có giải pháp đúng đắn, các vấn đề đó đều có thể giải quyết được.

Văn hóa là gốc để định hướng cho chính trị, mà nguồn gốc của văn hóa lại là ngôn ngữ, nên việc nâng cao giá trị tiếng Việt có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Qua đó có thể hiểu vì sao Phạm Quỳnh nói: “*Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn*”; và Trần Quốc Vượng bảo: “*Chính trị ra đi, văn hóa ở lại*”. Tương lai của nước nhà tùy thuộc vào sự phát triển văn hóa dựa trên tiếng Việt hiện đại.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cẩm Anh, “Tôi chỉ chuyển được 60% không khí Số Đò”, *Báo Giáo dục và Thời đại Chủ nhật*, 16-6-2002.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1979), *Nghị quyết 14 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương (Khóa IV) về cải cách giáo dục*, Hà Nội.
3. Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ*, Nhà sách Ra Khơi xuất bản, Sài Gòn.
4. Hồ Thanh Tâm (2013), *Yếu tố Pháp-Việt trong lĩnh vực cải cách giáo dục ở Việt Nam thời kì 1862-1945*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Lê Vinh Quốc (2013), “Một di sản văn hóa phải được bảo tồn”, *Tạp chí Hồn Việt*, số 72 (tháng 8-2013).
6. Lê Vinh Quốc (2010), *Mấy vấn đề về bảng chữ cái tiếng Việt và một quan điểm cải tiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Kí yếu Hội thảo khoa học toàn quốc về Phát triển và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay, Trường Đại học HUFLIT và Đại học Sài Gòn, 18-6-2010.
7. Lê Vinh Quốc, Tường Phi Ngọ (2010), “Bác Hồ cải tiến văn quốc ngữ”, Kí yếu Hội thảo khoa học: *Chủ tịch Hồ Chí Minh - một tầm nhìn chiến lược về giáo dục và sự phạm*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tháng 12-2010.

8. Lê Vinh Quốc (2013), “Một số biện pháp để chuẩn hóa bảng chữ cái tiếng Việt”, , *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 46 (80), tháng 5-2013.
9. Lê Vinh Quốc (2012), “Đề xuất một quy tắc viết tên nước ngoài trong tiếng Việt”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia về Xây dựng chuẩn mực chính tả thống nhất trong nhà trường và trên các phương tiện truyền thông đại chúng*, Trường Đại học KHXH&NV TP HCM, Trường Đại học Sài Gòn và báo Thanh Niên, TP HCM 21-12-2012.
10. Nguyễn Q. Thắng (2005), *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Vũ Trọng Phụng, *Vẽ nhọ bôi hề - Những tác phẩm mới tìm thấy năm 2000*, Peter Zinoman sưu tầm, Lại Nguyên Ân giới thiệu, chú thích (In lần thứ hai có bổ sung), Nxb Hội Nhà văn, 2004.
12. Lâm Văn Bé, “Nhân bản về văn hóa hậu Tây thuộc, thử nhận định về: Chính sách khai hóa và khai thác của thực dân Pháp tại Nam Kỳ”, *Truyền Thông-Communication số 34835*, <http://www.org/so 34/7.html>
13. Nguyễn Lưu Viên (1966), “Chính sách văn hóa-giáo dục”, *Digitized by namkyluctinh.org*
14. Nguyễn Vy Khanh (2012), “Về một số báo chí Nam-kỳ thời đầu văn học chữ quốc-ngữ”, Montreal, Canada: <http://namkyluctinh.org/a-tgtpham/nvkhanh/nvkhanh-LichSuBaoChiThoidau.pdf>.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 02-11-2015; ngày phản biện đánh giá: 03-12-2015;  
ngày chấp nhận đăng: 27-8-2016)